



BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM QUY HOẠCH VÀ ĐIỀU TRA TÀI NGUYÊN NƯỚC QUỐC GIA

**BẢN TIN THÔNG BÁO, DỰ BÁO VÀ CẢNH BÁO
TÀI NGUYÊN NƯỚC LƯU VỰC SÔNG SRÊ PÓK
THÁNG 11 NĂM 2025**

HÀ NỘI, THÁNG 11/2025

Chịu trách nhiệm nội dung: Trung tâm Cảnh báo và Dự báo tài nguyên nước
Địa chỉ: số 10, ngõ 42 Trần Cung, P. Nghĩa Đô, TP. Hà Nội; Fax: 02437560034
Website: cewafo.gov.vn; Email: vt_ttcdbtnn@mae.gov.vn

MỤC LỤC

I.	LỜI GIỚI THIỆU	3
II.	THÔNG BÁO, DỰ BÁO, CẢNH BÁO TÀI NGUYÊN NƯỚC	5
2.1.	Tài nguyên nước mặt	5
2.1.1.	Thông báo tài nguyên nước mặt	5
2.1.2.	Dự báo tài nguyên nước mặt	6
2.1.3.	Cảnh báo tài nguyên nước mặt	12
2.2.	Tài nguyên nước dưới đất	12
2.2.1.	Thông báo tài nguyên nước dưới đất	12
2.2.2.	Dự báo tài nguyên nước dưới đất	25
2.2.3.	Cảnh báo tài nguyên nước dưới đất	28
III.	ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ.....	29
3.1.	Đối với tài nguyên nước mặt.....	29
3.2.	Đối với tài nguyên nước dưới đất.....	29
PHỤ LỤC		30

I. LỜI GIỚI THIỆU

Bản tin thông báo, dự báo và cảnh báo tài nguyên nước trên lưu vực sông Srê Pôk được biên soạn hàng tháng nhằm cung cấp các thông tin về tổng lượng nước nội sinh tại các tiểu vùng dự báo; mực nước, chất lượng nước dưới đất nhằm phục vụ công tác quản lý Nhà nước về quy hoạch và quản lý tài nguyên nước trên phạm vi lưu vực.

Lưu vực sông Srê Pôk là một trong những lưu vực sông lớn ở Việt Nam, bao gồm 3 tỉnh Gia Lai, Đắk Lắk và Lâm Đồng với tổng diện tích lưu vực là 18.230 km². Mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10, mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau. Tài nguyên nước mặt: tổng lượng mưa trung bình nhiều năm khoảng 1.519 mm, trong đó lượng mưa trung bình nhiều năm lớn nhất khoảng 2.158 mm (Bảo Lộc, Lâm Đồng); dòng chảy trung bình nhiều năm trạm Bản Đôn là 273 m³/s, Cầu 14 là 242 m³/s, Đức Xuyên là 100 m³/s, Giang Sơn là 74 m³/s. Tài nguyên nước dưới đất: trên lưu vực sông Srê Pôk gồm 4 tầng chứa nước chính là tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Đệ tứ không phân chia (q), tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pleistocen giữa $\beta(qp)$, tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pliocen-Pleistocen dưới $\beta(n_2-qp)$ và tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng vỉa các thành tạo đầm hồ trầm tích Neogen (n). Tổng tài nguyên nước dự báo cho các tầng chứa nước q là 812.985 m³/ngày, tầng chứa nước $\beta(qp)$ là 539.318 m³/ngày, tầng chứa nước $\beta(n_2-qp)$ là 5.405.711 m³/ngày, tầng chứa nước n là 8.746 m³/ngày.

Nội dung chính của bản tin tháng bao gồm:

- Thông báo số lượng và chất lượng nước mặt tháng 10 theo kết quả quan trắc được tại trạm tài nguyên nước mặt Đức Xuyên trên sông Ea Krông Nô, dự báo tổng lượng nước mặt nội sinh, lượng nước có thể khai thác sử dụng và cảnh báo nguy cơ thiếu nước trong tháng 11 năm 2025 trên lưu vực sông Srê Pôk.

- Thông báo mực nước dưới đất trung bình tháng 10, chất lượng nước mùa mưa năm 2025 và dự báo mực nước dưới đất trung bình tháng 11 tại các tầng chứa nước chính, đưa ra cảnh báo mực nước trung bình tháng trong phạm vi 38 công trình quan trắc tài nguyên nước dưới đất do Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia quản lý và vận hành.

Để Bản tin đáp ứng được các yêu cầu quản lý tài nguyên nước ngày một tốt hơn, các ý kiến đóng góp xin gửi về: Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia.

Địa chỉ: số 10 ngõ 42, Phố Trần Cung, P. Nghĩa Đô, TP. Hà Nội.

Email: dttnnddat@mae.gov.vn

Bản tin được đăng tải tại Website: nawapi.gov.vn; cewafo.gov.vn

Tài nguyên nước mặt:

Trong tháng 10 năm 2025, mực nước trung bình trên sông Ea Krông Nô tại trạm Đức Xuyên giảm 25cm, lưu lượng nước có xu hướng giảm khoảng 15,7% so với tháng trước. Tổng lượng nước đến trạm Đức Xuyên khoảng 92,8 triệu m³. Chất lượng nước mặt trên sông Ea Krông Nô có thể sử dụng tốt cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

Dự báo trong tháng 11 năm 2025, tổng lượng nước nội sinh trên các vùng quy hoạch thuộc lưu vực sông Srê Pôk có xu hướng tăng 18,3% so với trung bình nhiều năm cùng thời kỳ, dao động trong khoảng từ 2.272 – 2.568 triệu m³.

Trong tháng 11 năm 2025, dự báo nguồn nước cơ bản đáp ứng được nhu cầu sử dụng nước của các ngành trên lưu vực.

Tài nguyên nước dưới đất:

Trong tháng 10 mực nước dưới đất trung bình so với tháng trước có xu thế dâng tại tầng chứa nước $\beta(qp)$, $\beta(n_2-qp)$, n và không có xu thế rõ ràng tại tầng chứa nước q. Chất lượng nước trong lưu vực tương đối tốt, nước thuộc loại nước nhạt và một số công trình có thông số Amoni, Mangan vượt GTGH theo QCVN 09:2023/BTNMT.

Dự báo mực nước dưới đất trung bình tháng 11 so với mực nước quan trắc tháng 10 có xu thế hạ tại tầng chứa nước q, $\beta(qp)$, $\beta(n_2-qp)$, n.

Trên lưu vực sông Srê Pôk thời điểm hiện tại có 1 công trình tại tỉnh Đắk Lắk (C15-phường Tân An) có độ sâu mực nước trung bình tháng vượt quá 50% ngưỡng giới hạn cho phép.

Chi tiết xem nội dung bản tin./.

II. THÔNG BÁO, DỰ BÁO, CẢNH BÁO TÀI NGUYÊN NƯỚC

2.1. Tài nguyên nước mặt

2.1.1. Thông báo tài nguyên nước mặt

2.1.1.1. Số lượng nước

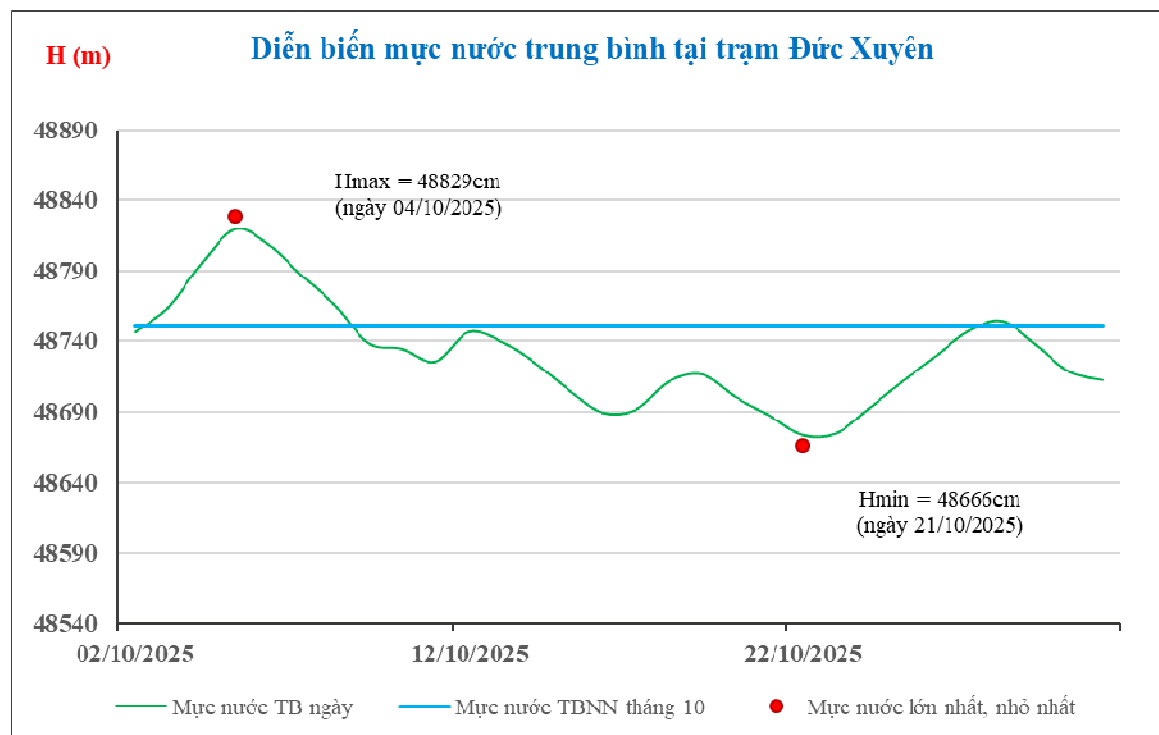
Mức nước trung bình tháng 10 năm 2025 trên sông Ea Krông Nô tại trạm Đức Xuyên là 48732cm, giảm 25cm so với tháng trước, giảm 10cm so với tháng cùng kỳ năm trước và giảm 19cm so với tháng 10 trung bình nhiều năm. Giá trị mực nước lớn nhất là 48829cm (ngày 04/10/2025), giá trị mực nước nhỏ nhất là 48666cm (ngày 21/10/2025).

Trong tháng 10 năm 2025, tại trạm Đức Xuyên có lưu lượng nước trung bình tháng khoảng 34,6m³/s, giảm khoảng 6,4m³/s so với tháng trước, giảm khoảng 2,4m³/s so với tháng cùng kỳ năm trước.

Trong tháng 10 năm 2025, tổng lượng nước trên sông Ea Krông Nô chảy qua mặt cắt ngang tại trạm Đức Xuyên khoảng 92,8 triệu m³, giảm khoảng 13,7 triệu m³ so với tháng trước.

Bảng 1. Kết quả quan trắc tài nguyên nước tháng 10 năm 2025

Trạm	Yếu tố	TBNN	Tháng trước	Tháng 10	Tăng/giảm (-) %	
					So với TBNN	So với tháng trước
Đức Xuyên	Mức nước (cm)	48751	48757	48732	-0,04	-0,05
	Lưu lượng nước (m ³ /s)	67,9	41,1	34,6	-49,0	-15,7
	Tổng lượng nước (triệu m ³)	181,8	106,5	92,8	-49,0	-12,9



Hình 1. Diễn biến mực nước trung bình ngày tháng 10 năm 2025 tại trạm Đức Xuyên

2.1.1.2. Chất lượng nước

Kết quả phân tích chất lượng nước sông và kết quả tính toán chất lượng nước sông theo chỉ số WQI cho thấy chất lượng nước sông Ea Krông Nô có thể sử dụng tốt cho mục đích cấp nước sinh hoạt. Cụ thể như sau:

Bảng 2. Kết quả đánh giá chất lượng nước sông theo chỉ số WQI - tại trạm Đức Xuyên

TT	Thông số quan trắc	WQI thông số	VN_WQI
1	pH	100	99
2	Arsenic	100	
3	Cadmi	100	
4	Chì (Plumbum)	100	
5	Chromi (6+)	100	
6	Đồng (Cuprum)	100	
7	Kẽm (Zincum)	100	
8	Thủy ngân (Hydrargyrum)	100	
9	DO	95	
10	BOD ₅	98	
11	COD	100	
12	Amoni	100	
13	Nitrate	100	
14	Nitrit	100	
15	Tổng Phosphor TP	100	
16	Tổng Coliform	100	
17	E.Coli	100	

Theo QCVN 08:2023/BTNMT, chất lượng nước sông trong tháng 10 năm 2025 có các thông số kim loại nặng Arsenic, Cadmi, Chì, Chromi (6+), Đồng (Cuprum), Thủy ngân (Hydrargyrum) và Kẽm (Zincum) không vượt ngưỡng GTGH cho phép. Thông số hữu cơ và dinh dưỡng DO, COD và Tổng Phosphor TP thuộc cột A, BOD₅ thuộc cột B; các thông số Amoni, Nitrate, Nitrit không vượt ngưỡng GTGH cho phép. Thông số E. Coli có giá trị chất lượng nước không vượt ngưỡng GTGH cho phép và thông số Tổng Coliform thuộc cột A.

2.1.2. Dự báo tài nguyên nước mặt

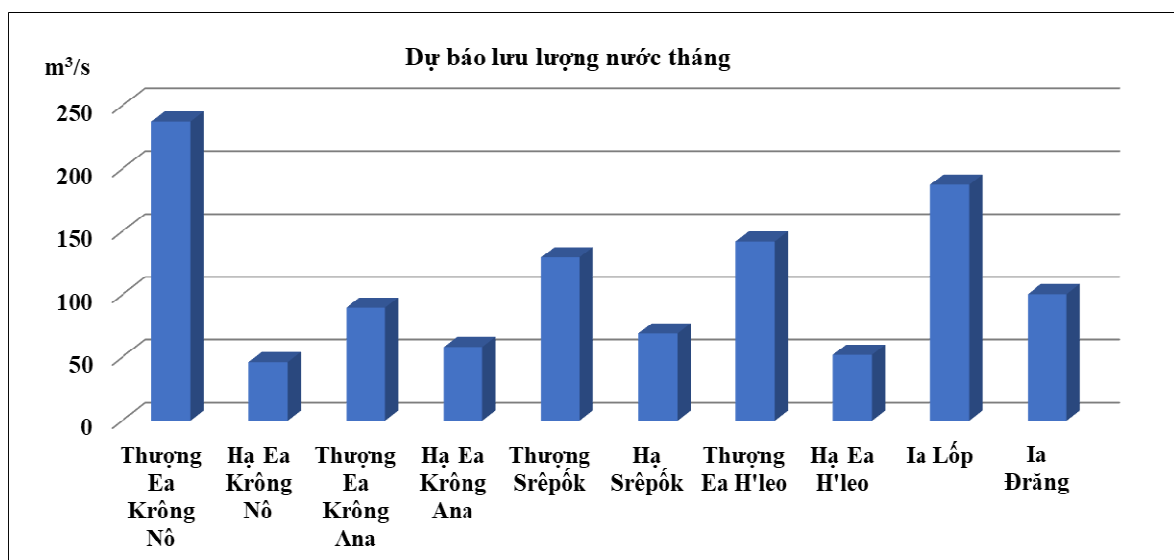
2.1.2.1. Vị trí dự báo, vùng dự báo

Trên lưu vực sông Srê Pôk có 10 vị trí dự báo tổng lượng nước nội sinh tại các tiểu vùng dự báo. Cụ thể như sau:

Bảng 3. Vị trí dự báo trên lưu vực sông Srê Pôk

TT	Tiểu vùng dự báo	Sông	Vị trí dự báo
1	Thượng Ea Krông Nô	Krông Nô	SP1

TT	Tiểu vùng dự báo	Sông	Vị trí dự báo
2	Hạ Ea Krông Nô	Krông Nô	SP2
3	Thượng Ea Krông Ana	Krông Ana	SP3
4	Hạ Ea Krông Ana	Krông Ana	SP4
5	Thượng Srê Pốk	Srê Pốk	SP5
6	Hạ Srê Pốk	Srê Pốk	SP6
7	Thượng Ea H'leo	Ea H'Leo	SP7
8	Hạ Ea H'leo	Ea H'Leo	SP8
9	Ia Lốp	Ia Lốp	SP9
10	Ia Đrăng	Ia Đrăng	SP10



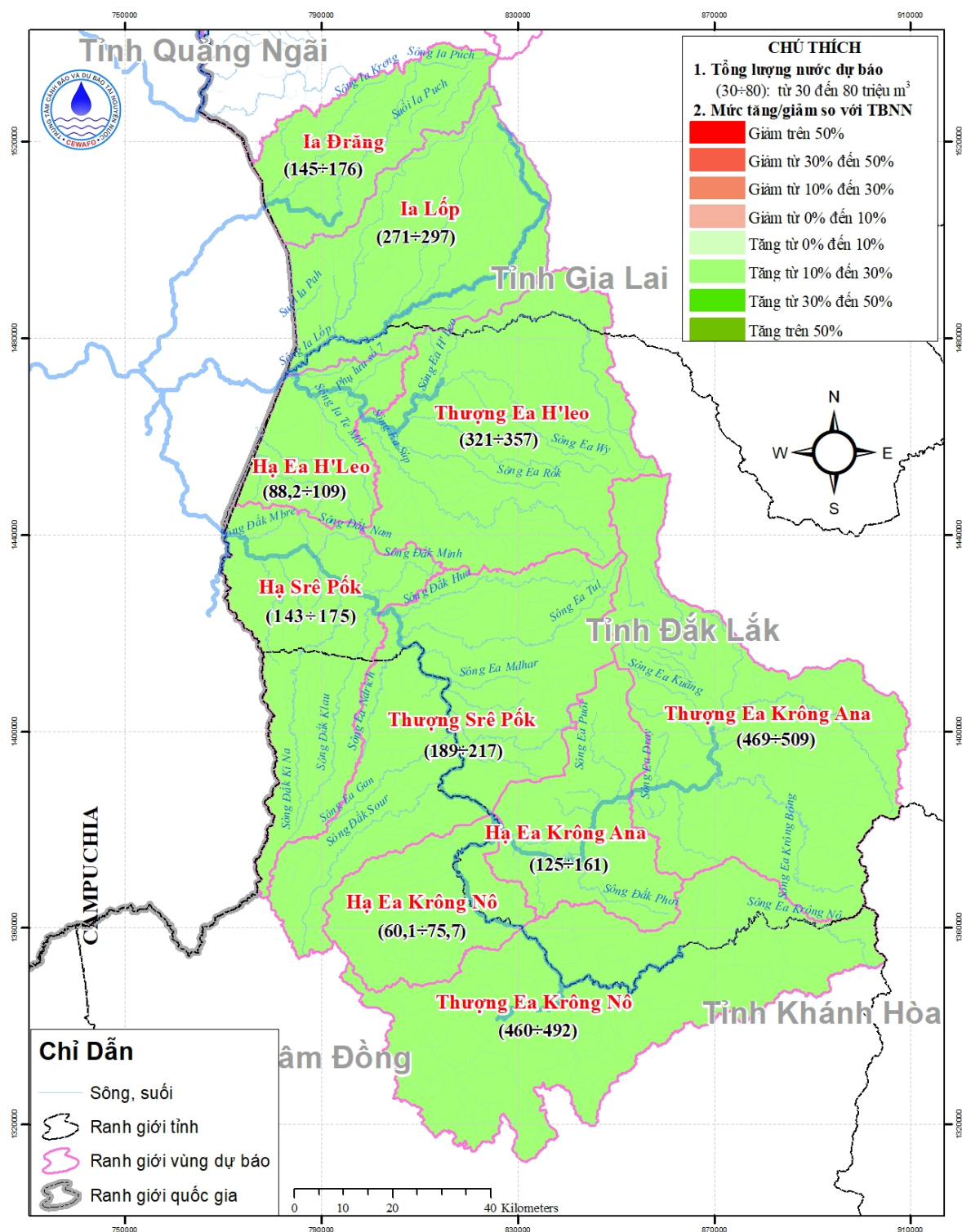
Hình 3. Biểu đồ dự báo lưu lượng nước tháng 11 năm 2025

2.1.2.4. Dự báo tổng lượng nước

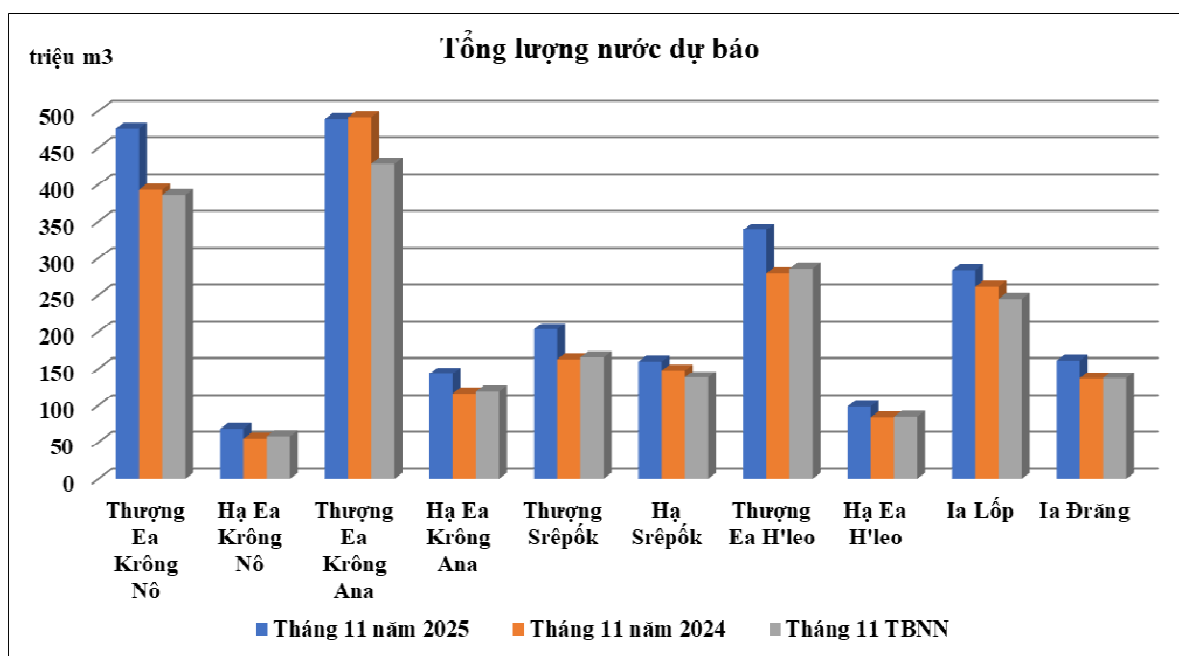
Dựa theo nhận định trên của Trung tâm Dự báo khí tượng thủy văn quốc gia kết hợp với số liệu mưa dự báo từ vệ tinh, dự báo tổng lượng tài nguyên nước nội sinh từ mưa trên các vùng quy hoạch thuộc LVS Srê Pôk trong tháng 11 năm 2025 dao động trong khoảng 2.272 – 2.568 triệu m³, trong đó cao nhất tại vùng Thượng Ea Krông Nô có tổng lượng dự báo dao động từ 460 – 492 triệu m³, thấp nhất tại vùng Hạ Ea Krông Nô 60,1 – 75,7 triệu m³. Kết quả dự báo cho toàn lưu vực cho thấy tăng khoảng 18,3% so với TBNN cùng thời kỳ.

Bảng 4. Dự báo tổng lượng nước nội sinh tại các vùng dự báo

TT	Vùng dự báo	Tổng lượng nước dự báo (10 ⁶ m ³)	
		Từ	Đến
1	Thượng Ea Krông Nô	460	492
2	Hạ Ea Krông Nô	60,1	75,7
3	Thượng Ea Krông Ana	469	509
4	Hạ Ea Krông Ana	125	161
5	Thượng Srêpôk	189	217
6	Hạ Srêpôk	143	175
7	Thượng Ea H'leo	321	357
8	Hạ Ea H'leo	88,2	109
9	Ia Lốp	271	297
10	Ia Đrăng	145	176
	Tổng cộng	2.272	2.568



Hình 4. Tổng lượng nước nội sinh tại các vùng dự báo



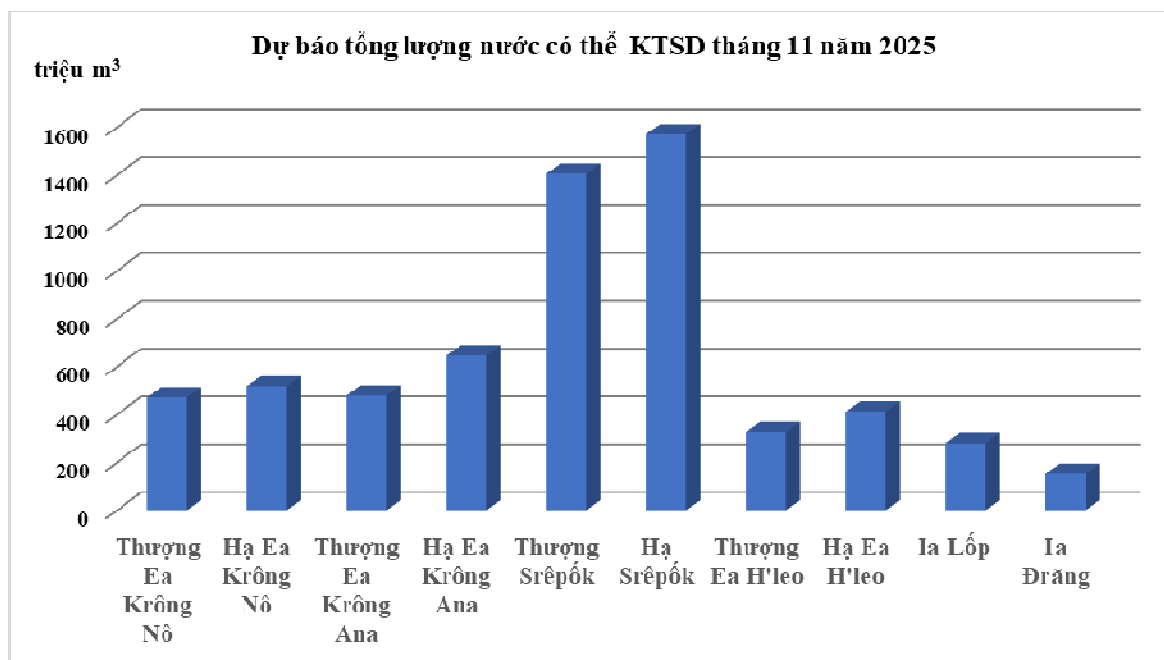
Hình 5. Biểu đồ tổng lượng nước dự báo tháng 11 năm 2025

2.1.2.5. Dự báo lượng nước có thể khai thác, sử dụng

Trong tháng 11 năm 2025, dự báo tổng lượng nước có thể khai thác sử dụng tại các tiểu vùng trên lưu vực sông Srê Pôk như sau:

Bảng 5. Dự báo lượng nước có thể khai thác sử dụng tại các vùng dự báo

TT	Vùng dự báo	Dự báo tổng lượng nước có thể KTSD (10^6 m^3)	
		Từ	Đến
1	Thượng Ea Krông Nô	454	487
2	Hạ Ea Krông Nô	492	545
3	Thượng Ea Krông Ana	463	497
4	Hạ Ea Krông Ana	625	668
5	Thượng Srêpôk	1359	1452
6	Hạ Srêpôk	1514	1628
7	Thượng Ea H'leo	302	355
8	Hạ Ea H'leo	392	433
9	Ia Lốp	261	299
10	Ia Đrăng	139	166



Hình 6. Biểu đồ dự báo lượng nước có thể KTSD tháng 11 năm 2025

2.1.3. Cảnh báo tài nguyên nước mặt

Theo kết quả tính toán cân bằng nguồn nước trong tháng 11 năm 2025, trên lưu vực sông Srê Pôk cơ bản đáp ứng được nhu cầu sử dụng nước cho các ngành.

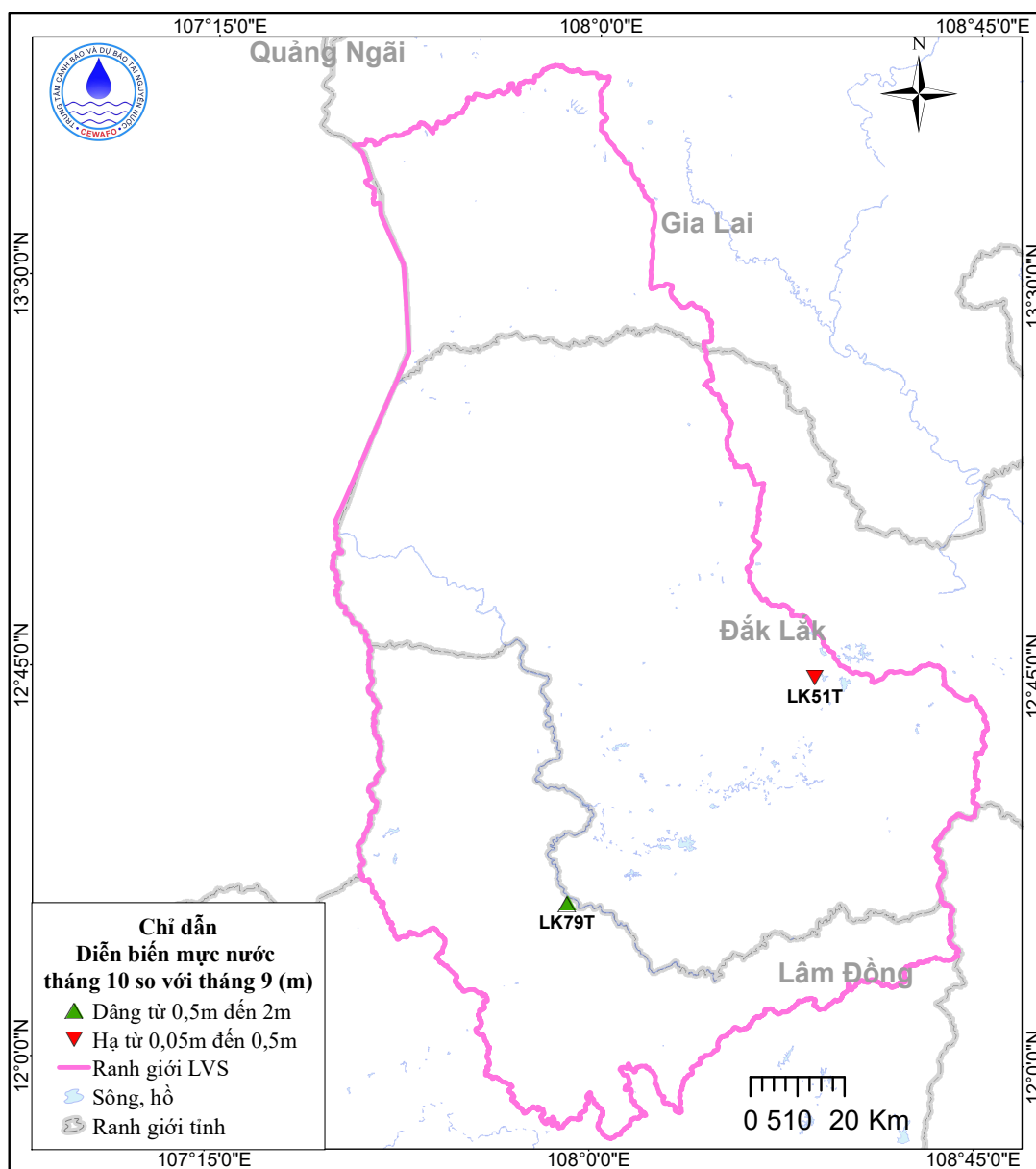
2.2. Tài nguyên nước dưới đất

2.2.1. Thông báo tài nguyên nước dưới đất

2.2.1.1. Mực nước

a) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Đệ tứ không phân chia (q)

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 10 so với tháng 9 có 1/2 công trình mực nước dâng, 1/2 công trình mực nước hạ. Giá trị mực nước dâng là 0,64m tại xã Quảng Phú, tỉnh Lâm Đồng (LK79T) và giá trị mực nước hạ là 0,07m tại xã Ea Kly, tỉnh Đắk Lắk (LK51T).



Hình 7. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 10 tăng q

Trong tháng 10: Mực nước trung bình tháng nông nhất là 0,34m tại xã Ea Kly, tỉnh Đắk Lắk (LK51T) và sâu nhất là -6,73m tại xã Quảng Phú, tỉnh Lâm Đồng (LK79T).

Bảng 6. Mực nước TB tháng cực trị qua các thời kỳ

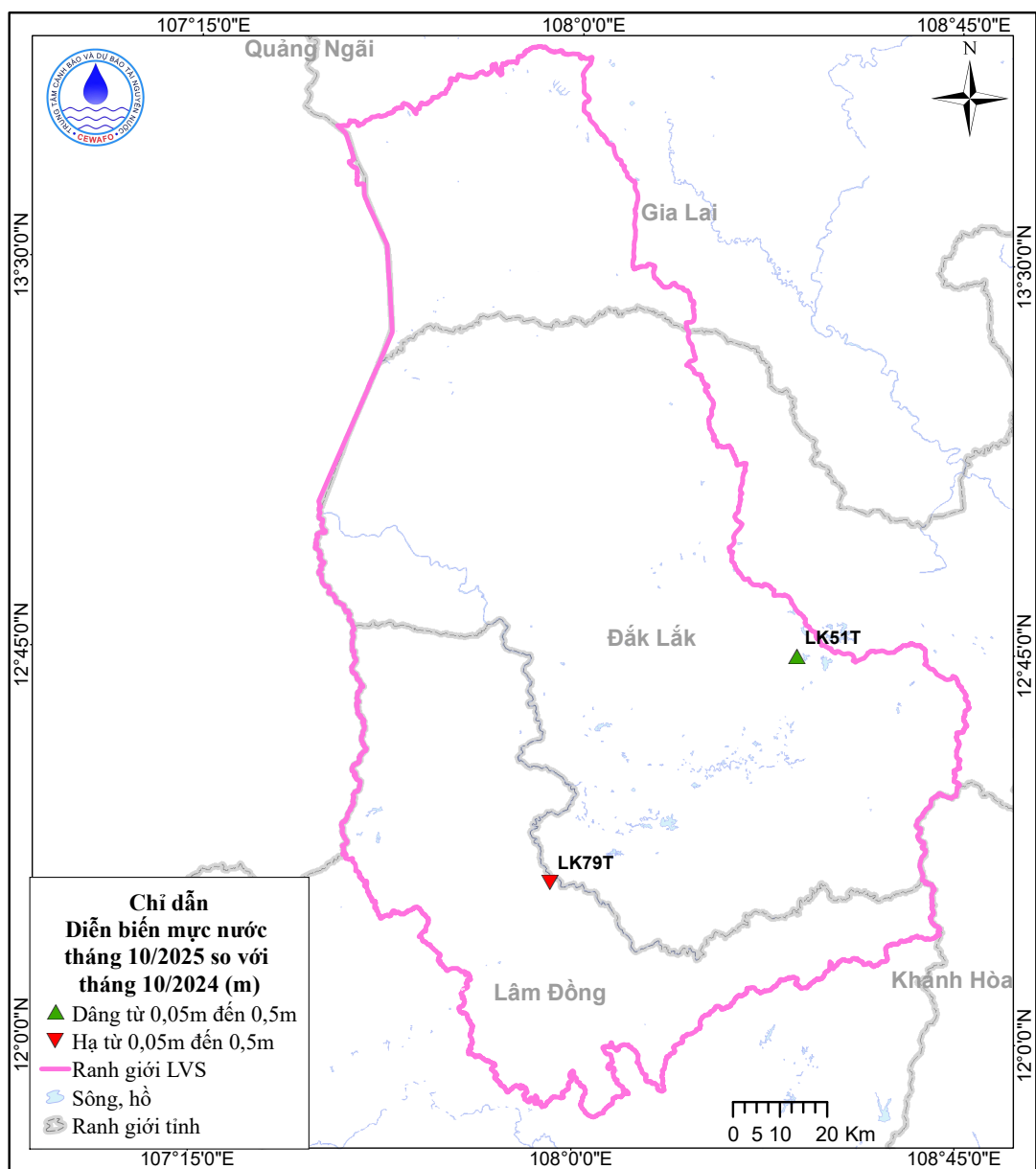
Thời gian	Mực nước TB tháng sâu nhất		Mực nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
Tháng 10	-6,73	xã Quảng Phú, tỉnh Lâm Đồng (LK79T)	0,34	xã Ea Kly, tỉnh Đắk Lắk (LK51T)
1 năm trước (2024)	-6,60	xã Quảng Phú, tỉnh Lâm Đồng (LK79T)	-0,03	xã Ea Kly, tỉnh Đắk Lắk (LK51T)
5 năm trước (2020)	-5,20	xã Quảng Phú, tỉnh Lâm Đồng (LK79T)	-0,49	xã Ea Kly, tỉnh Đắk Lắk (LK51T)

Thời gian	Mức nước TB tháng sâu nhất		Mức nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
10 năm trước (2015)	-6,30	xã Quảng Phú, tỉnh Lâm Đồng (LK79T)	0,28	xã Ea Kly, tỉnh Đắk Lắk (LK51T)
20 năm trước (2005)	-2,77	xã Quảng Phú, tỉnh Lâm Đồng (LK79T)	0,16	xã Ea Kly, tỉnh Đắk Lắk (LK51T)

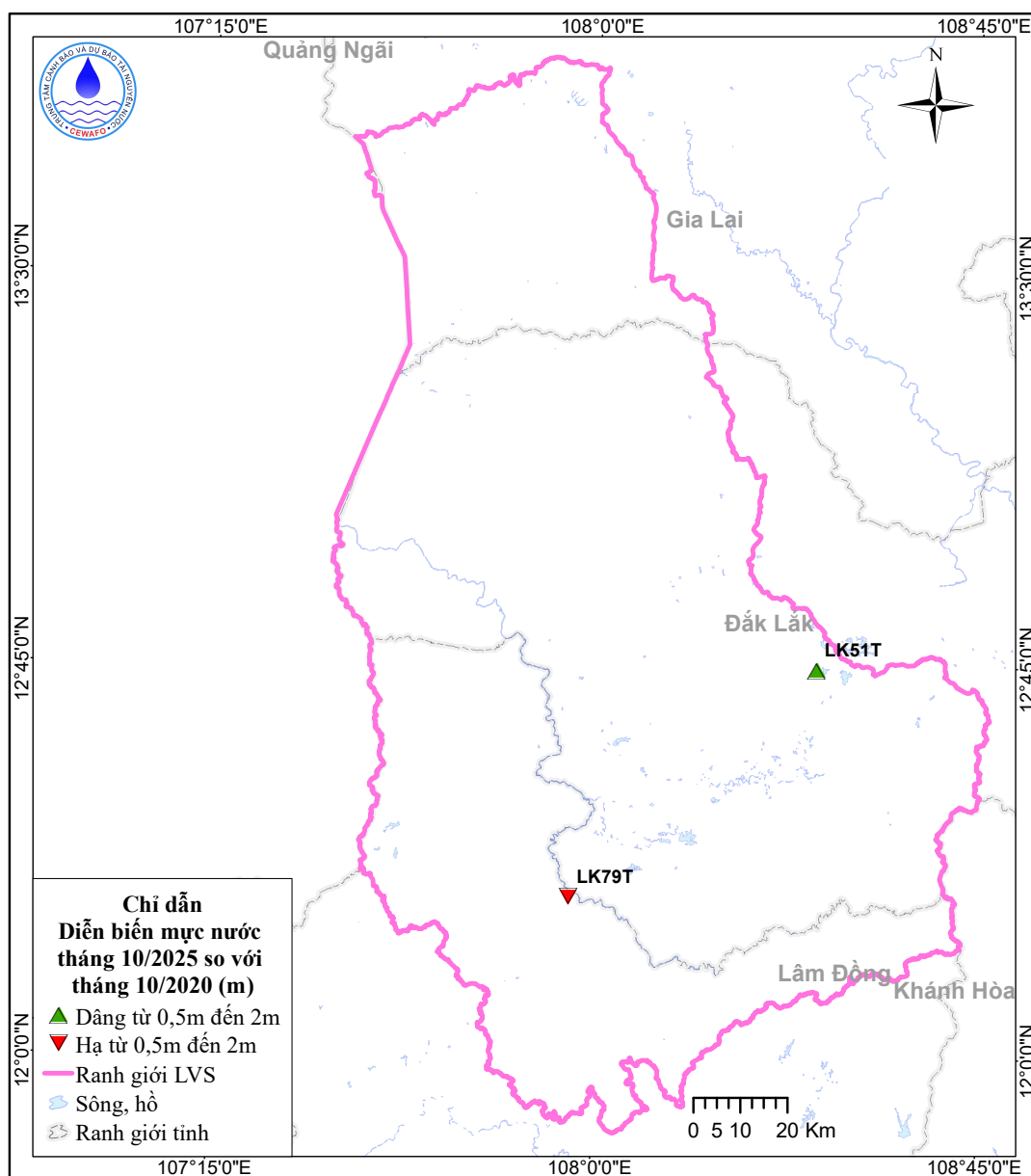
Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 10 so với cùng thời kỳ 1 năm, 5 năm, 10 năm, 20 năm trước cho thấy mực nước suy giảm lớn nhất lần lượt là 0,13m; 1,53m; 0,43m; 3,96m tại xã Quảng Phú, tỉnh Lâm Đồng. Chi tiết được thể hiện trong các bảng và hình sau:

Bảng 7. Giá trị dâng, hạ mực nước cực trị qua các thời kỳ

Thời gian	Xu thế chính	Giá trị hạ thấp nhất		Giá trị dâng cao nhất	
		Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
1 năm trước (2024)	Không có xu thế rõ ràng	0,13	xã Quảng Phú, tỉnh Lâm Đồng (LK79T)	0,37	xã Ea Kly, tỉnh Đắk Lắk (LK51T)
5 năm trước (2020)	Không có xu thế rõ ràng	1,53	xã Quảng Phú, tỉnh Lâm Đồng (LK79T)	0,83	xã Ea Kly, tỉnh Đắk Lắk (LK51T)
10 năm trước (2015)	Không có xu thế rõ ràng	0,43	xã Quảng Phú, tỉnh Lâm Đồng (LK79T)	0,06	xã Ea Kly, tỉnh Đắk Lắk (LK51T)
20 năm trước (2005)	Không có xu thế rõ ràng	3,96	xã Quảng Phú, tỉnh Lâm Đồng (LK79T)	0,18	xã Ea Kly, tỉnh Đắk Lắk (LK51T)



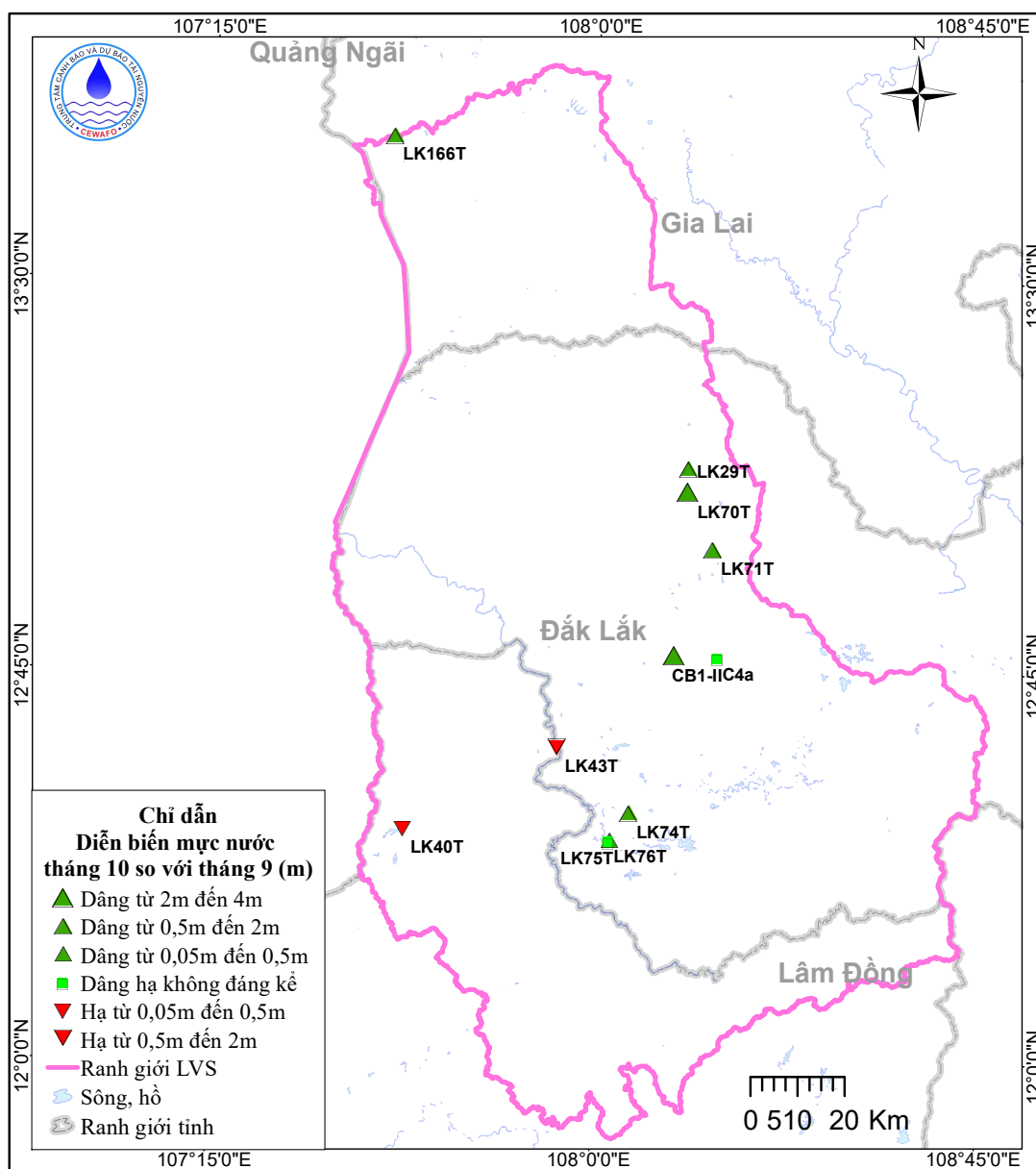
Hình 8. Sơ đồ mực nước trung bình tháng 10 so với cùng kỳ năm trước



Hình 9. Sơ đồ mực nước trung bình tháng 10 so với cùng kỳ 5 năm trước

b) Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pleistocen giữa $\beta(qp)$

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 10 so với tháng 9 có xu thế dâng, có 7/11 công trình mực nước dâng, 2/11 công trình mực nước dâng hạ không đáng kể và 2/11 công trình mực nước hạ. Giá trị dâng cao nhất là 2,31m tại xã Ea Drăng, tỉnh Đắk Lắk (LK70T) và giá trị hạ thấp nhất là 0,6m tại xã Cư Jút, tỉnh Lâm Đồng (LK43T).



Hình 10. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 10 tăng β(qp)

Trong tháng 10: Mực nước trung bình tháng nông nhất là -0,34m tại xã Krông Ana, tỉnh Đắk Lắk (LK76T) và sâu nhất là -21,01m tại xã Pong Drang, tỉnh Đắk Lắk (LK71T).

Bảng 8. Mực nước TB tháng cực trị qua các thời kỳ

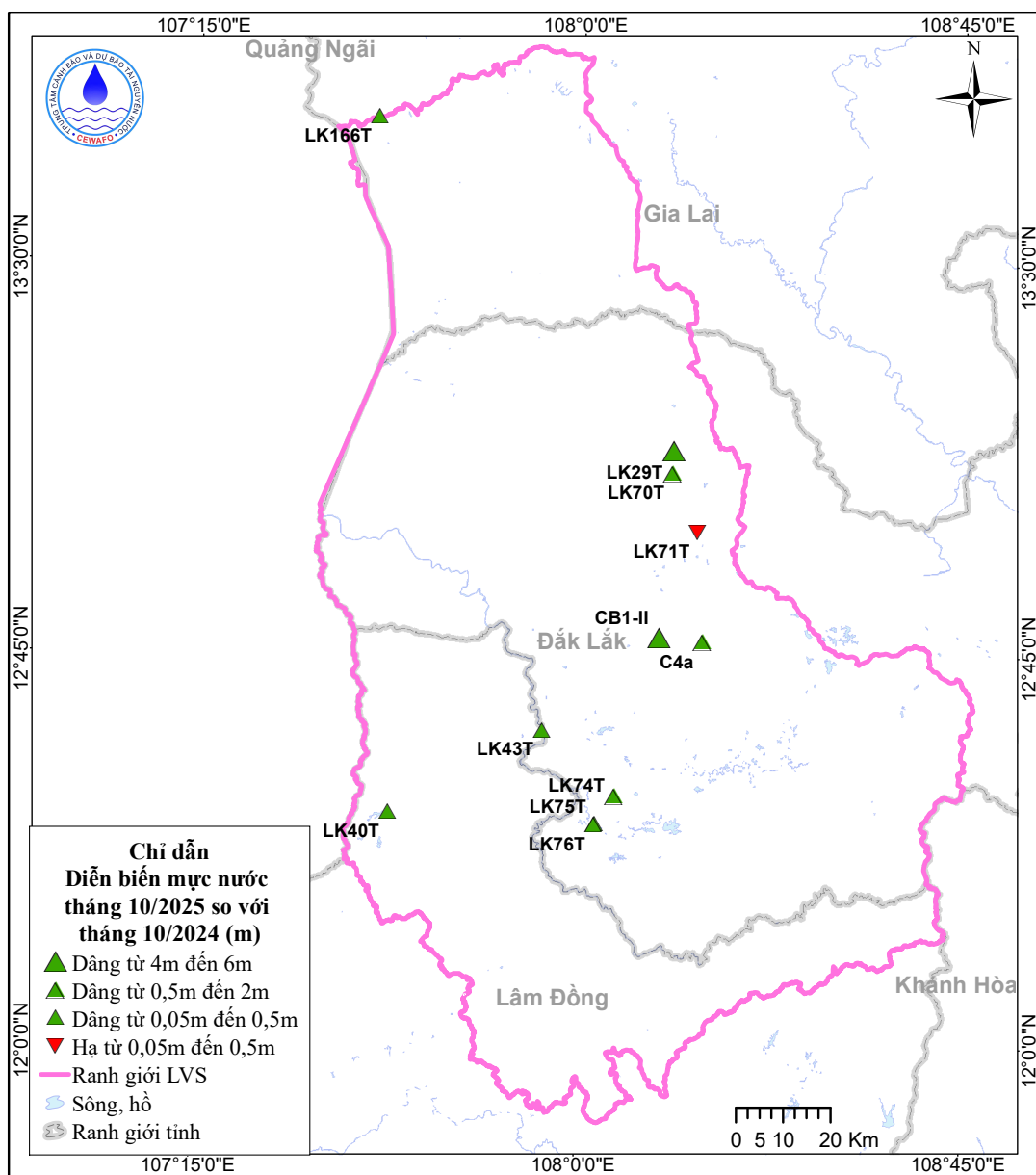
Thời gian	Mực nước TB tháng sâu nhất		Mực nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
Tháng 10	-21,01	xã Pong Drang, tỉnh Đắk Lắk (LK71T)	-0,34	xã Krông Ana, tỉnh Đắk Lắk (LK76T)
1 năm trước (2024)	-20,78	xã Pong Drang, tỉnh Đắk Lắk (LK71T)	-0,68	xã Krông Ana, tỉnh Đắk Lắk (LK76T)

Thời gian	Mực nước TB tháng sâu nhất		Mực nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
5 năm trước (2020)	-19,96	xã Pong Drang, tỉnh Đắk Lắk (LK71T)	-0,58	xã Krông Ana, tỉnh Đắk Lắk (LK76T)
10 năm trước (2015)	-20,82	xã Pong Drang, tỉnh Đắk Lắk (LK71T)	-1,51	xã Krông Ana, tỉnh Đắk Lắk (LK76T)
20 năm trước (2005)	-19,39	xã Pong Drang, tỉnh Đắk Lắk (LK71T)	-0,07	xã Krông Ana, tỉnh Đắk Lắk (LK76T)

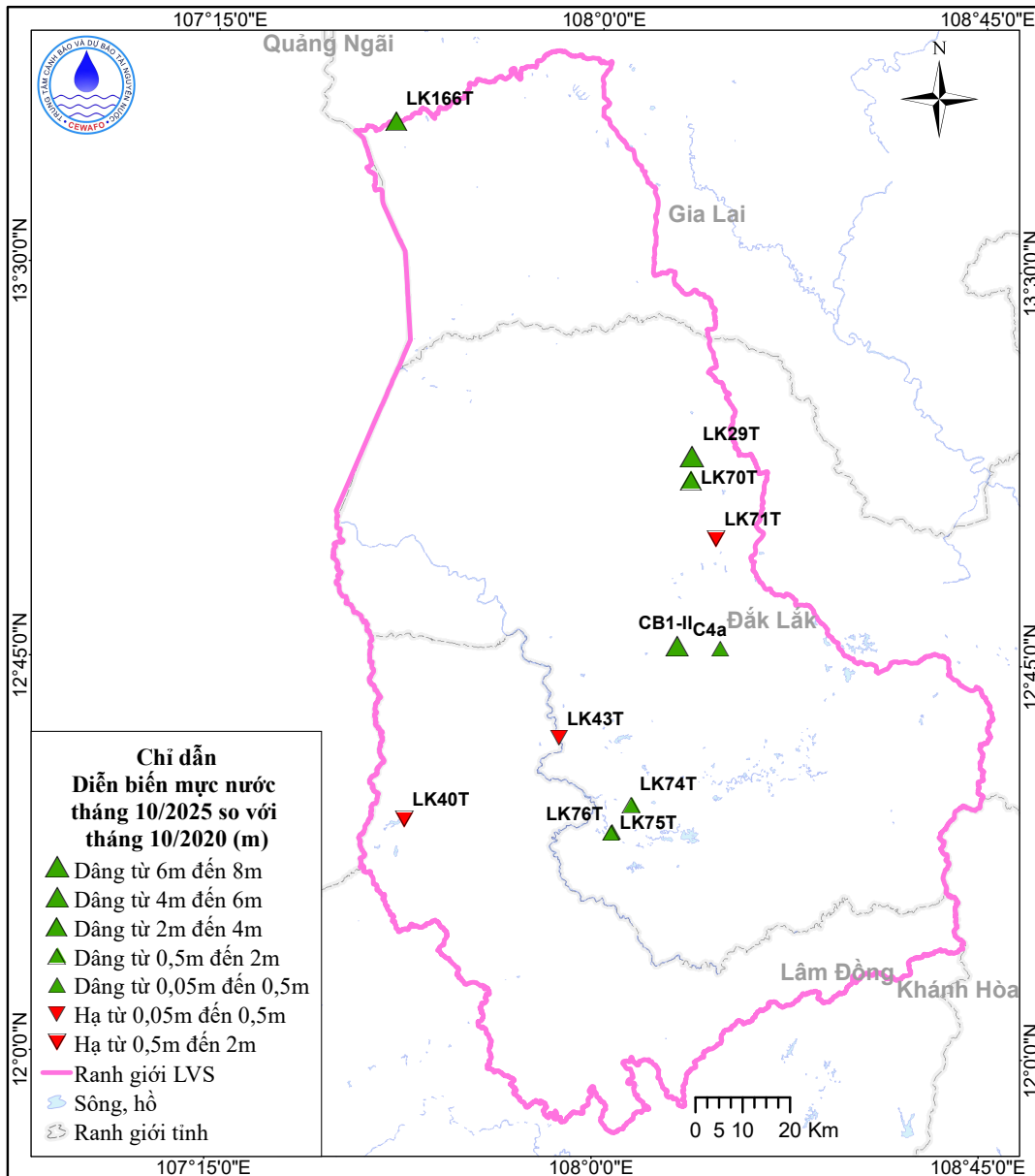
Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 10 so với cùng thời kỳ 1 năm, 5 năm, 10 năm, 20 năm trước cho thấy mực nước suy giảm lớn nhất lần lượt là 0,23m; 1,05m; 0,19m; 1,62m tại xã Pong Drang, tỉnh Đắk Lắk. Chi tiết được thể hiện trong các bảng và hình sau:

Bảng 9. Giá trị dâng, hạ mực nước cực trị qua các thời kỳ

Thời gian	Xu thế chính	Giá trị hạ thấp nhất		Giá trị dâng cao nhất	
		Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
1 năm trước (2024)	Dâng	0,23	xã Pong Drang, tỉnh Đắk Lắk (LK71T)	5,31	xã Cuôr Đăng, tỉnh Đắk Lắk (CB1-II)
5 năm trước (2020)	Dâng	1,05	xã Pong Drang, tỉnh Đắk Lắk (LK71T)	7,98	xã Ea Khăl, tỉnh Đắk Lắk (LK29T)
10 năm trước (2015)	Dâng	0,19	xã Pong Drang, tỉnh Đắk Lắk (LK71T)	10,25	xã Ea Khăl, tỉnh Đắk Lắk (LK29T)
20 năm trước (2005)	Dâng	1,62	xã Pong Drang, tỉnh Đắk Lắk (LK71T)	6,30	xã Ea Khăl, tỉnh Đắk Lắk (LK29T)



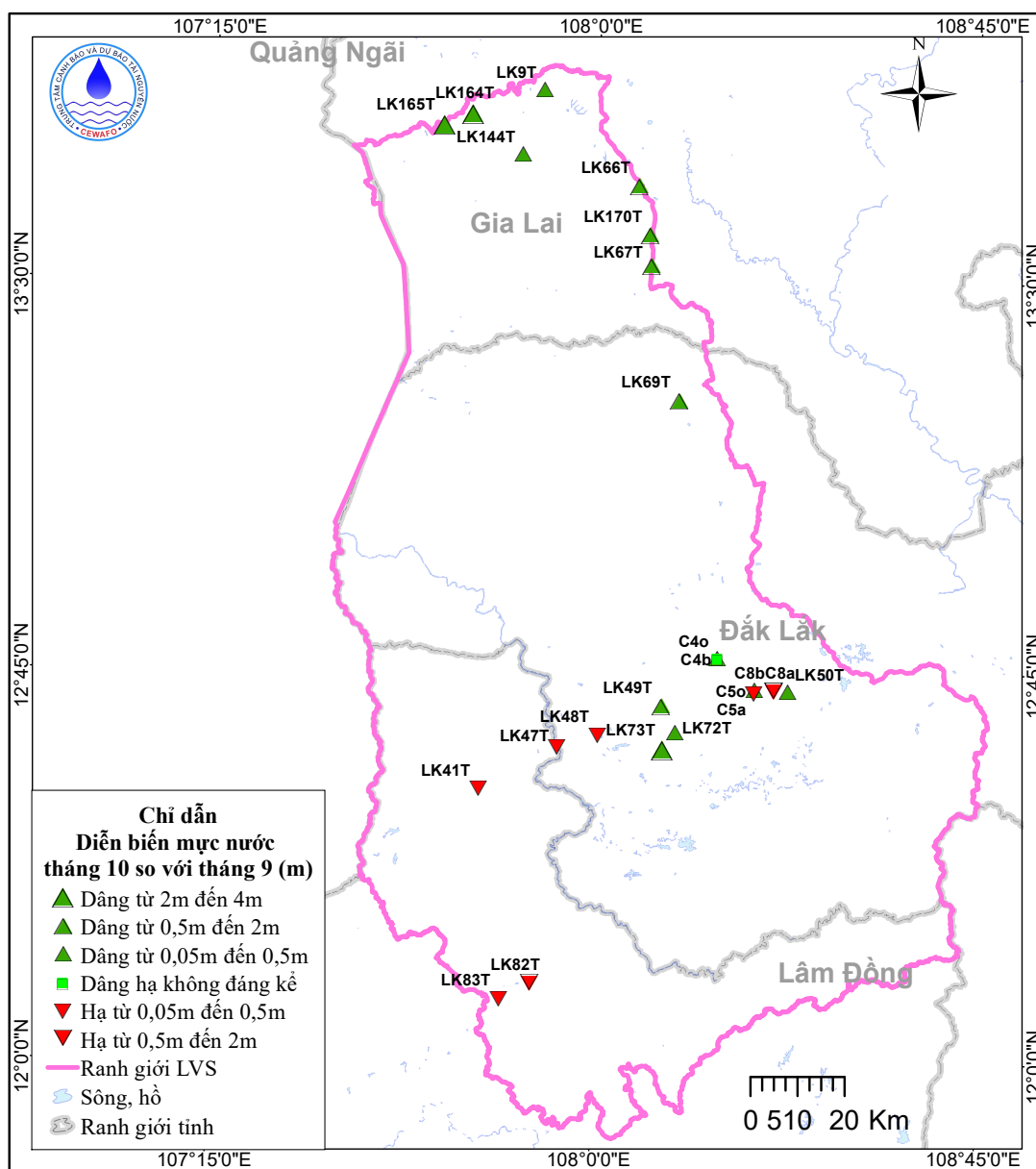
Hình 11. Sơ đồ mực nước trung bình tháng 10 so với cùng kỳ năm trước



Hình 12. Sơ đồ mực nước trung bình tháng 10 so với cùng kỳ 5 năm trước

c) Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pliocen-Pleistocen dưới $\beta(n_2-qp)$

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 10 so với tháng 9 có xu thế dâng, có 15/24 công trình mực nước dâng, 8/24 công trình mực nước hạ và 1/24 công trình mực nước dâng hạ không đáng kể. Giá trị dâng cao nhất là 2,56m tại xã Đức Cơ, tỉnh Gia Lai (LK165T) và giá trị hạ thấp nhất là 1,33m tại xã Quảng Sơn, tỉnh Lâm Đồng (LK82T).



Hình 13. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 10 tăng $\beta(n_2-qp)$

Trong tháng 10: Mực nước trung bình tháng nông nhất là -0,01m tại xã Chư Prông, tỉnh Gia Lai (LK144T) và sâu nhất là -25,66m tại phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk (C15).

Bảng 10. Mực nước TB tháng cực trị qua các thời kỳ

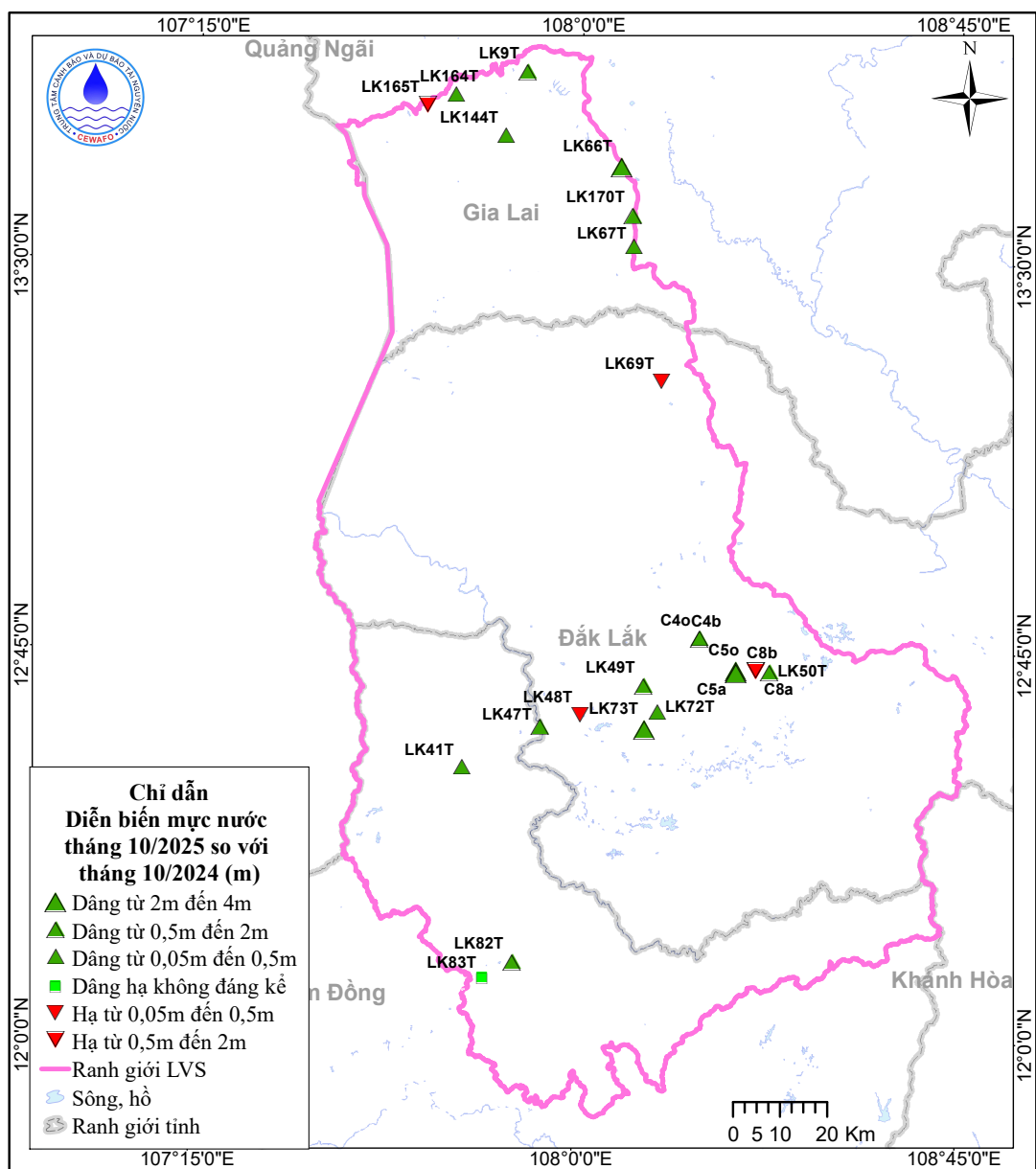
Thời gian	Mực nước TB tháng sâu nhất		Mực nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
Tháng 10	-25,66	phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk (C15)	-0,01	xã Chư Prông, tỉnh Gia Lai (LK144T)
1 năm trước (2024)	-28,42	phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk (C15)	-0,18	xã Chư Prông, tỉnh Gia Lai (LK144T)

Thời gian	Mức nước TB tháng sâu nhất		Mức nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
5 năm trước (2020)	-33,70	phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk (C15)	-0,08	xã Chư Prông, tỉnh Gia Lai (LK144T)
10 năm trước (2015)	-50,86	phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk (C15)	-0,06	xã Chư Prông, tỉnh Gia Lai (LK144T)
20 năm trước (2005)	-56,45	phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk (C15)	-0,48	xã Ea Knuéc, tỉnh Đắk Lắk (C5a)

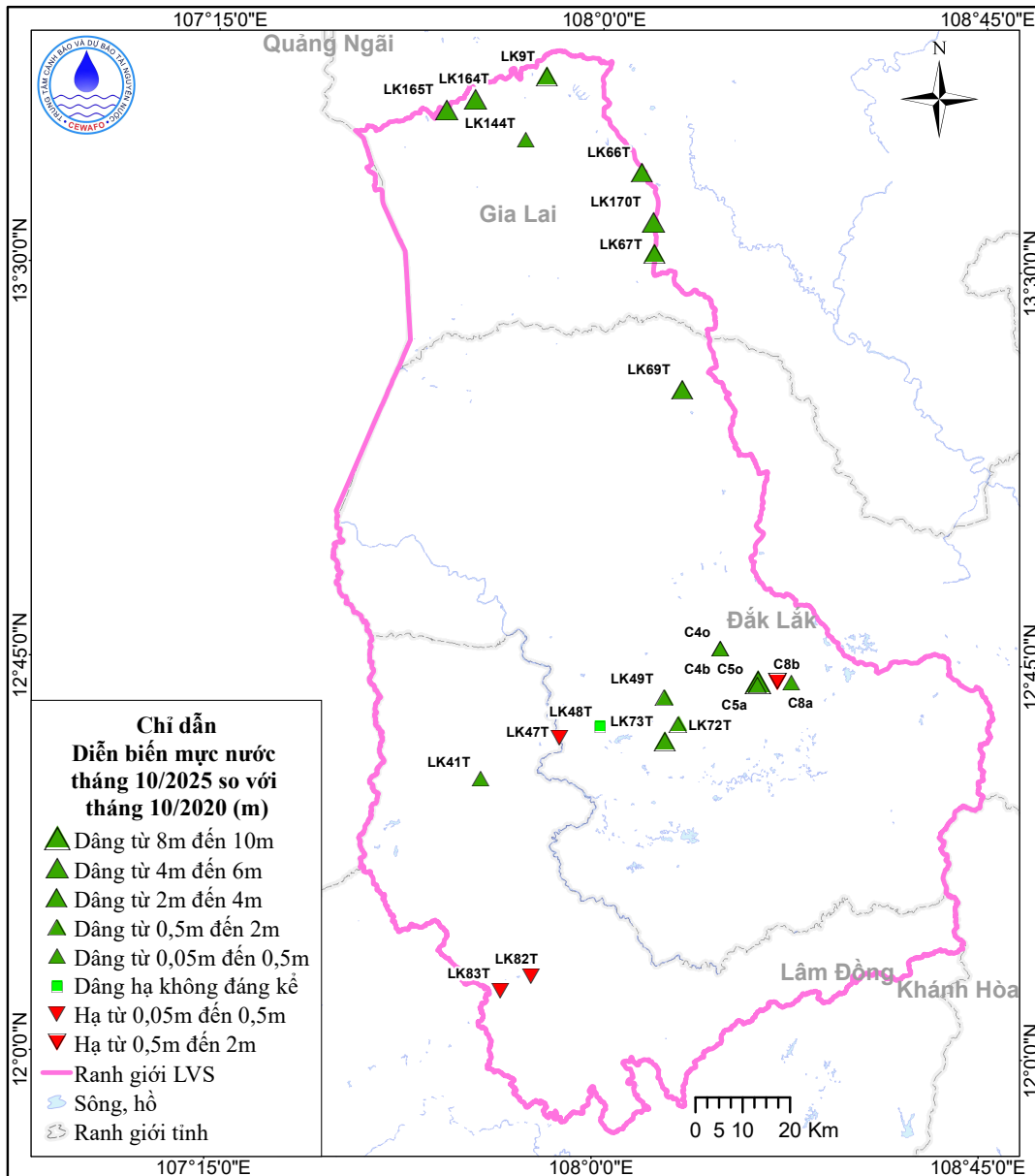
Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 10 so với cùng thời kỳ 1 năm, 5 năm, 10 năm, 20 năm trước cho thấy mực nước suy giảm lớn nhất lần lượt là 1,87m; 1,81m; 1,53m; 2,89m tại xã Đức Cơ, tỉnh Gia Lai và xã Ea Phê, tỉnh Đắk Lắk. Chi tiết được thể hiện trong các bảng và hình sau:

Bảng 11. Giá trị dâng, hạ mực nước cực trị qua các thời kỳ

Thời gian	Xu thế chính	Giá trị hạ thấp nhất		Giá trị dâng cao nhất	
		Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
1 năm trước (2024)	Dâng	1,87	xã Đức Cơ, tỉnh Gia Lai (LK165T)	3,10	xã Chư Sê, tỉnh Gia Lai (LK66T)
5 năm trước (2020)	Dâng	1,81	xã Ea Phê, tỉnh Đắk Lắk (C8b)	9,36	xã Ea Knuéc, tỉnh Đắk Lắk (C5o)
10 năm trước (2015)	Dâng	1,53	xã Ea Phê, tỉnh Đắk Lắk (C8b)	25,20	phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk (C15)
20 năm trước (2005)	Hạ	2,89	xã Ea Phê, tỉnh Đắk Lắk (C8b)	30,79	phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk (C15)



Hình 14. Sơ đồ mực nước trung bình tháng 10 so với cùng kỳ năm trước



Hình 15. Sơ đồ mực nước trung bình tháng 10 so với cùng kỳ 5 năm trước

d) Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Neogen (n)

Theo kết quả quan trắc tại công trình LK52T thuộc xã Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk mực nước trung bình tháng 10 dâng 0,37m so với .

2.2.1.2. Chất lượng nước

a) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Đệ tứ không phân chia (q)

Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa mưa năm 2025 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại lưu vực sông cho thấy nước thuộc loại nước nhạt. Đa số các thông số nằm trong GTGH, tuy nhiên một số thông số vượt như: Amoni vượt GTGH (1mg/l) và Mangan vượt GTGH (0,5mg/l) tại công trình LK79T (xã Quảng Phú, tỉnh Lâm Đồng).

b) Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pleistocen giữa $\beta(qp)$

Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa mưa năm 2025 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại lưu vực sông cho thấy nước thuộc loại nước nhạt. Đa số các thông số nằm trong GTGH, tuy nhiên một số thông số vượt như: Amoni vượt GTGH (1mg/l) tại công trình LK76T (xã Krông Ana, tỉnh Đắk Lắk).

c) Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pliocen-Pleistocen dưới $\beta(n_2-qp)$

Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa mưa năm 2025 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại lưu vực sông cho thấy nước thuộc loại nước nhạt và các thông số nằm trong GTGH.

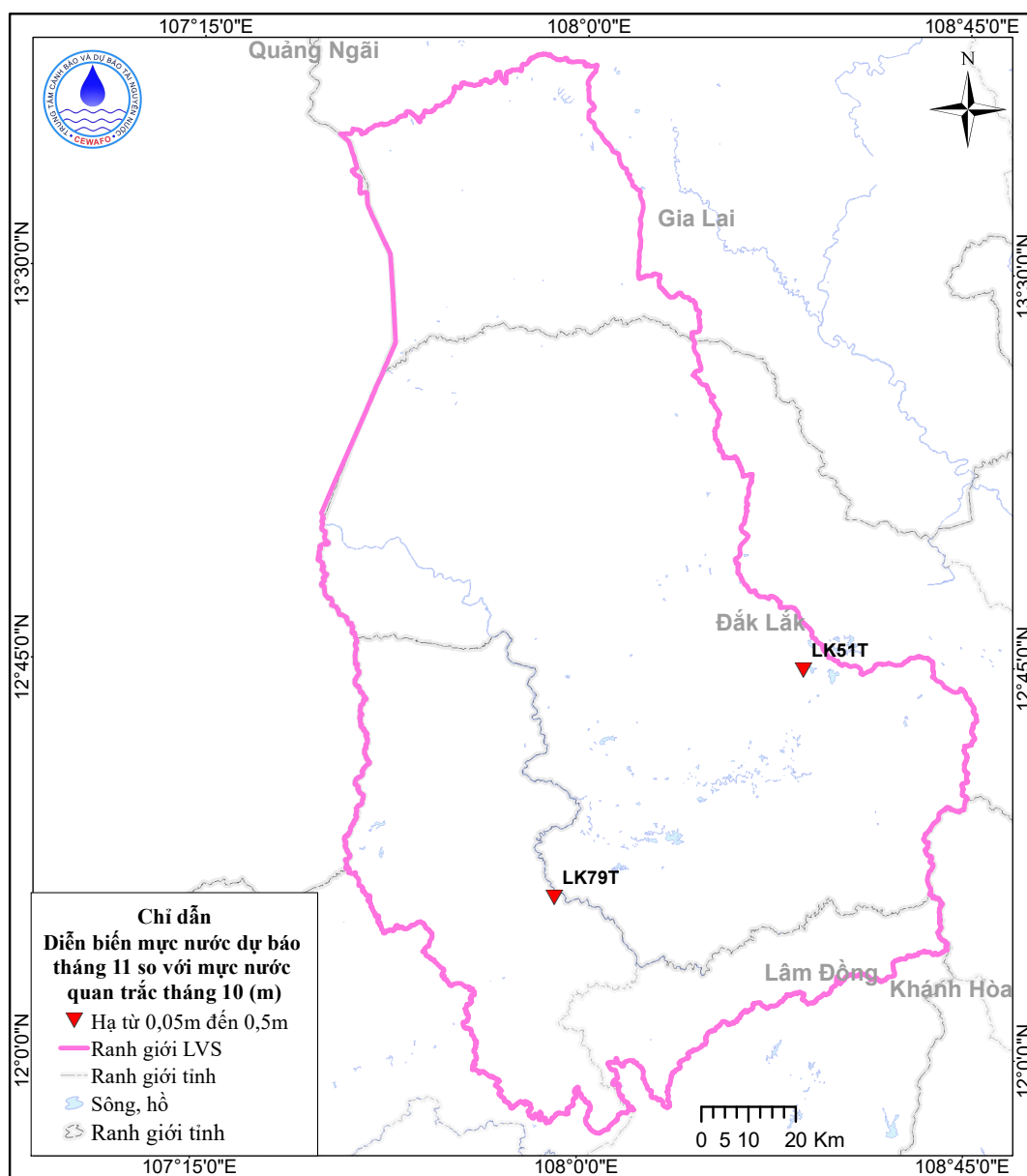
d) Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Neogen (n)

Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa khô năm 2025 tại công trình LK52T (xã Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk) được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại lưu vực sông cho thấy nước thuộc loại nước nhạt và các thông số nằm trong GTGH.

2.2.2. Dự báo tài nguyên nước dưới đất

2.2.2.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Đệ tứ không phân chia (q)

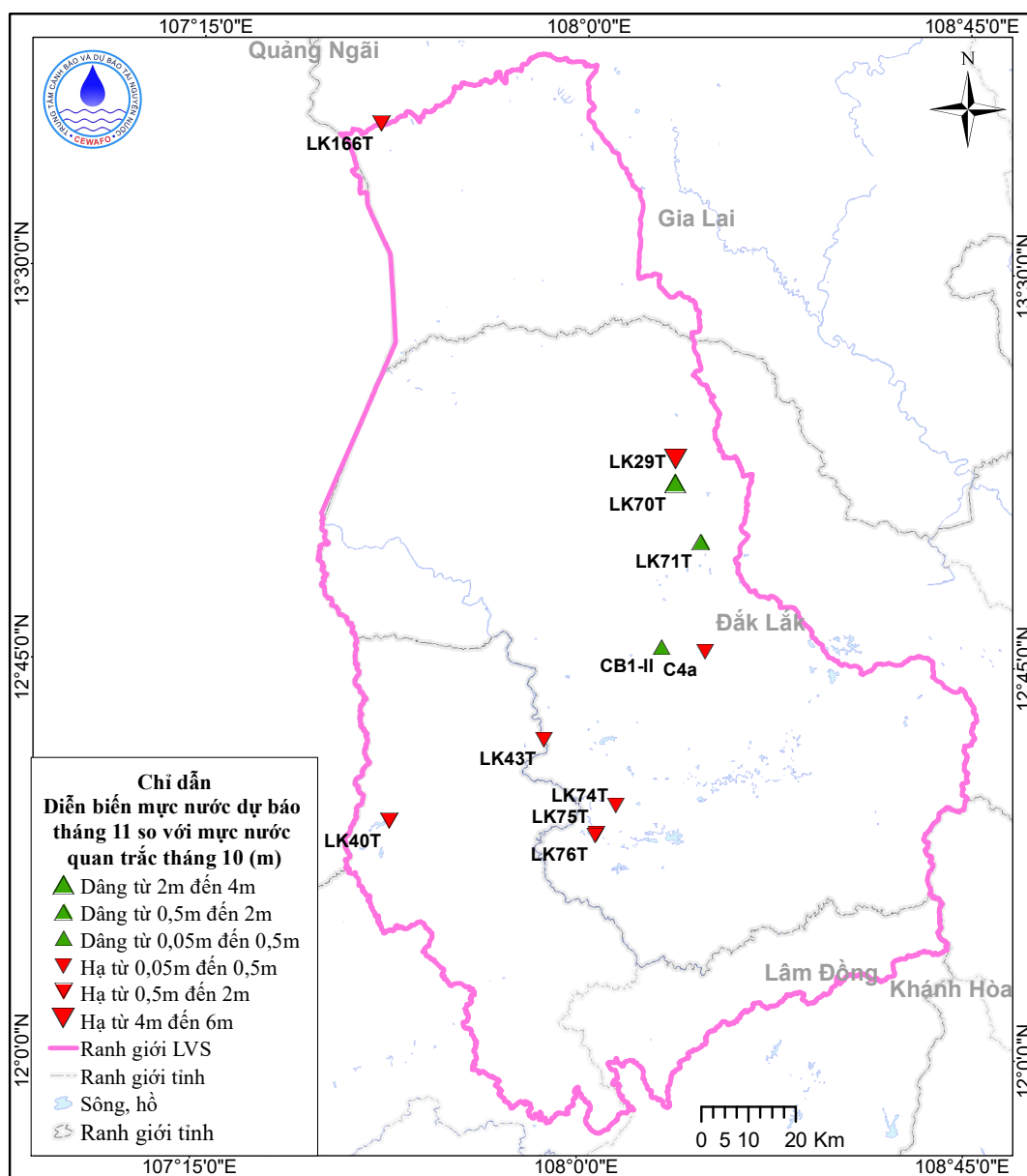
Diễn biến mực nước dưới đất trung bình dự báo tháng 11 so với mực nước quan trắc tháng 10 có xu thế hạ, có 2/2 công trình mực nước hạ. Mực nước hạ từ 0,05m đến 0,5m tập trung ở xã Ea Kly, tỉnh Đắk Lắk và xã Quảng Phú, tỉnh Lâm Đồng.



Hình 16. Sơ đồ dự báo diễn biến mực nước tháng 11 tầng q

2.2.2.2. Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pleistocen giữa $\beta(qp)$

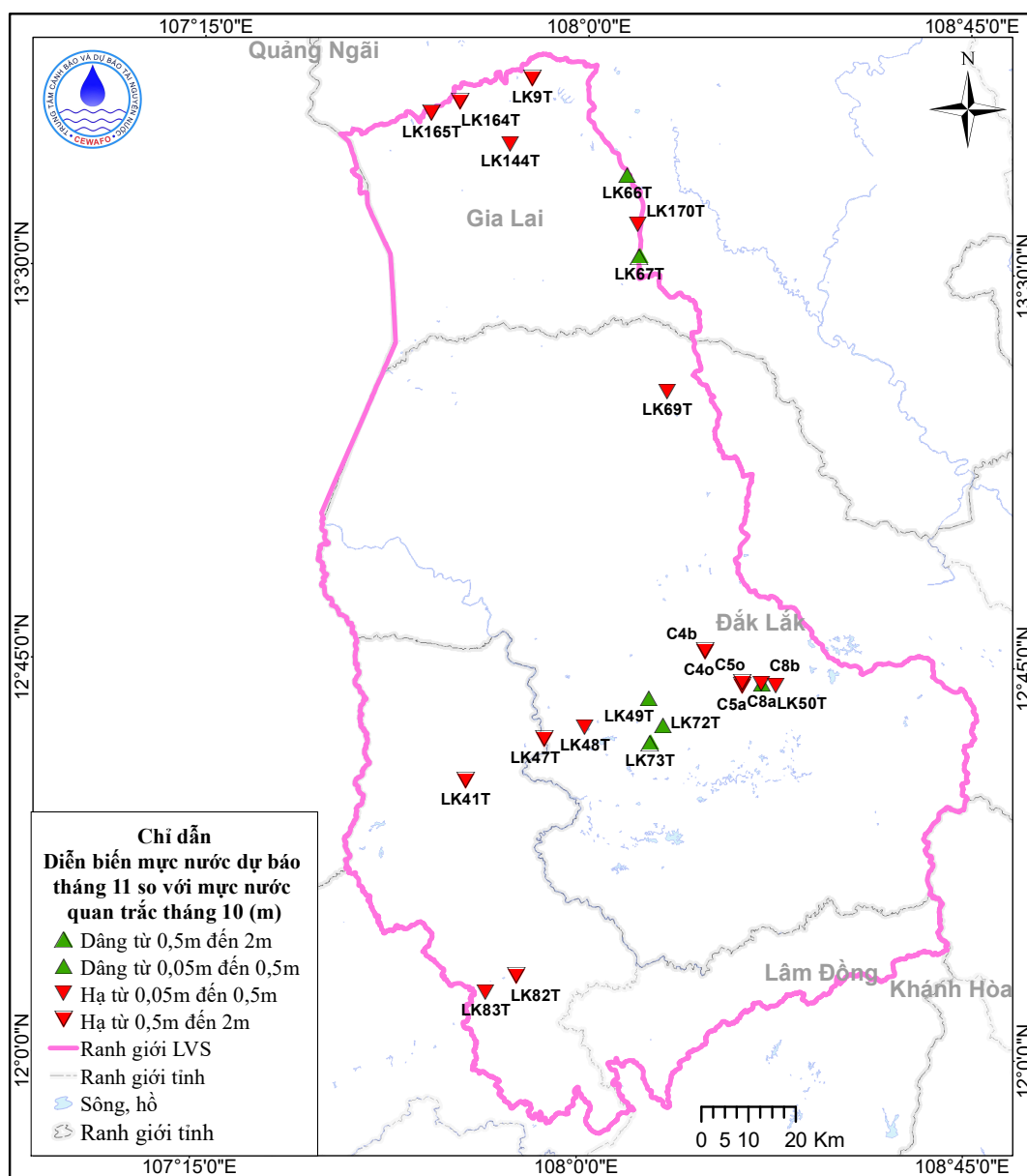
Diễn biến mực nước dưới đất trung bình dự báo tháng 11 so với mực nước quan trắc tháng 10 có xu thế hạ, có 7/10 công trình mực nước hạ, 3/10 công trình mực nước dâng. Mực nước hạ từ 0,5m đến 2,0m tập trung ở xã Ia Dom, tỉnh Gia Lai; xã Đức Lập, tỉnh Lâm Đồng và mực nước dâng từ 2,0m đến 4,0m tập trung ở xã Ea Drăng, tỉnh Đắk Lắk.



Hình 17. Sơ đồ dự báo diễn biến mực nước tháng 11 tầng $\beta(qp)$

2.2.2.3. Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pliocen-Pleistocen dưới $\beta(n_2-qp)$

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình dự báo tháng 11 so với mực nước quan trắc tháng 10 có xu thế hạ, có 16/23 công trình mực nước hạ, 7/23 công trình mực nước dâng. Mực nước hạ từ 0,5m đến 2,0m tập trung ở phường Cư Bao, xã Ea Knuéc, xã Hòa Phú của tỉnh Đắk Lắk; xã Bàu Cạn, xã Ia Krêl, xã Đức Cơ của tỉnh Gia Lai; xã Đắk Mil, xã Quảng Sơn của tỉnh Lâm Đồng và mực nước dâng từ 0,5m đến 2,0m tập trung ở xã Chư Puh, tỉnh Gia La; xã Ea Ktur, phường Tân An của tỉnh Đắk Lắk.



Hình 18. Sơ đồ dự báo diễn biến mực nước tháng 11 tầng $\beta(n_2-qp)$

2.2.2.4. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Neogen (n)

Dự báo diễn biến mực nước trung bình tháng 11 tại công trình LK52T có xu thế hạ so với mực nước quan trắc tháng 10.

2.2.3. Cảnh báo tài nguyên nước dưới đất

Theo điều 32 của Nghị định 53/2024/NĐ-CP về xác định ngưỡng khai thác nước dưới đất, trong lưu vực sông Srê Pôk thời điểm hiện tại có 1 công trình có độ sâu mực nước hiện đang vượt quá 50% ngưỡng giới hạn cho phép (GHCP) (xem bảng sau). Các đơn vị khai thác nước dưới đất cần chú ý chế độ khai thác quanh khu vực này.

Bảng 12. Cảnh báo độ sâu mực nước trung bình tháng 10

STT	SHLK	TCN	Vị trí	Độ sâu mực nước (m)	Ngưỡng GHCP (m)	% đạt đến ngưỡng GHCP
1	C15	$\beta(n_2-q\phi)$	phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk	-25,66	-50	51,32

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

3.1. Đối với tài nguyên nước mặt

Trên lưu vực sông Srê Pôk, tổng lượng nước tại trạm Đúc Xuyên trong tháng 10 giảm khoảng 13,7 triệu m^3 so với tháng trước, dự báo tổng lượng nước nội sinh từ mưa trong tháng 11 trên lưu vực sông Srê Pôk có xu thế tăng 18,3% so với trung bình nhiều năm cùng thời kỳ, dao động trong khoảng từ 2.272 – 2.568 triệu m^3 .

Về chất lượng nước tại trạm Đúc Xuyên các thông số có giá trị chất lượng nước không vượt ngưỡng GTGH cho phép.

Kết quả tính toán cân bằng nguồn nước trên lưu vực sông Srê Pôk trong tháng 11 cơ bản đáp ứng được nhu cầu sử dụng nước cho các ngành.

3.2. Đối với tài nguyên nước dưới đất

Đề nghị các cơ quan quản lý nhà nước ở trung ương, địa phương và các tổ chức, cá nhân có khai thác sử dụng nguồn nước dưới đất tiếp tục theo dõi và có các biện pháp, kế hoạch khai thác phù hợp đối với các khu vực có độ sâu mực nước vượt ngưỡng cho phép đặc biệt là tại các khu vực phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk.

Đa số các thông số chất lượng nước trên lưu vực sông nằm trong GTGH bản theo QCVN 09:2023/BTNMT. Tuy nhiên một số công trình có thông số vượt GTGH, tập trung ở các tầng chứa nước q, $\beta(q\phi)$. Các thông số vượt bao gồm Amoni, Mangan.

Một số khu vực đáng chú ý gồm:

- Tầng q: Amoni, Mangan vượt GTGH tại công trình LK79T (xã Quảng Phú, tỉnh Lâm Đồng).
- Tầng $\beta(q\phi)$: Amoni vượt GTGH tại công trình LK76T (xã Krông Ana, tỉnh Đắk Lắk).

Đề nghị các cơ quan chức năng ở trung ương và địa phương:

- Rà soát, cập nhật thông tin chất lượng nước tại các khu vực trên;
- Kịp thời ban hành cảnh báo và hướng dẫn người dân sử dụng nước an toàn.

PHỤ LỤC
GIÁ TRỊ GIỚI HẠN CÁC THÔNG SỐ CHẤT LƯỢNG NƯỚC MẶT
(QCVN 08:2023/BTNMT)

Bảng 1. Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn
1	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	mg/l	0,05
2	Amoni (NH_4^+ tính theo N)	mg/l	0,3
3	Chloride (Cl^-)	mg/l	250
4	Fluoride (F^-)	mg/l	1
5	Cyanide (CN^-)	mg/l	0,01
6	Arsenic (As)	mg/l	0,01
7	Cadmi (Cd)	mg/l	0,005
8	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/l	0,02
9	Chromi (6^+) (Cr^{6+})	mg/l	0,01
10	Tổng Chromi (Cr)	mg/l	0,05
11	Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/l	0,1
12	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/l	0,5
13	Nickel (Ni)	mg/l	0,1
14	Mangan (Mn)	mg/l	0,1
15	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/l	0,001
16	Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/l	0,5
17	Antimon (Sb)	mg/l	0,02
18	Chất hoạt động bề mặt anion	mg/l	0,1
19	Tổng Phenol	mg/l	0,005
20	Aldrin ($\text{C}_{12}\text{H}_8\text{Cl}_6$)	$\mu\text{g/l}$	0,1
21	Lindane ($\text{C}_6\text{H}_6\text{Cl}_6$)	$\mu\text{g/l}$	0,02
22	Dieldrin ($\text{C}_{12}\text{H}_8\text{Cl}_6\text{O}$)	$\mu\text{g/l}$	0,1
23	Tổng DDT (1,1'-(2,2,2-Trichloroethane-1,1-diyl) bis(4-chlorobenzene) ($\text{C}_{14}\text{H}_9\text{Cl}_5$))	$\mu\text{g/l}$	1,0
24	Heptachlor & Heptachloroepoxide ($\text{C}_{10}\text{H}_5\text{Cl}_7$ & $\text{C}_{10}\text{H}_5\text{Cl}_7\text{O}$)	$\mu\text{g/l}$	0,2
25	Tổng dầu, mỡ (oils & grease)	mg/l	5,0
26	Polychlorinated biphenyls (PCBs)	mg/l	0,0005
27	Tetrachloroethylene PCE (C_2Cl_4)	mg/l	0,04
28	1,4-Dioxane ($\text{C}_4\text{H}_8\text{O}_2$)	mg/l	0,05
29	Carbon tetrachloride (CCl_4)	mg/l	0,004
30	1,2 Dichloroethane ($\text{C}_2\text{H}_4\text{Cl}_2$)	mg/l	0,03
31	Methylene chloride (CH_2Cl_2)	mg/l	0,02
32	Benzene (C_6H_6)	mg/l	0,01
33	Chloroform (CHCl_3)	mg/l	0,08
34	Formaldehyde (CH_2O)	mg/l	0,5
35	Bis (2-ethylHexyl)phthalate - DEHP ($\text{C}_{24}\text{H}_{38}\text{O}_4$)	mg/l	0,008
36	Hexachlorobenzene (C_6Cl_6)	$\mu\text{g/l}$	0,04
37	Hoá chất bảo vệ thực vật phosphor hữu cơ	$\mu\text{g/l}$	0,5
38	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
39	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1,0
40	E.coli	MPN hoặc CFU/100ml	20

Bảng 2. . Giá trị giới hạn các thông số trong nước mặt phục vụ cho việc phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch và bảo vệ môi trường sống dưới nước

Thông số										Mức phân loại chất lượng nước
pH	BOD5 (mg/l)	COD (mg/l)	TOC (mg/l)	TSS (mg/l)	DO (mg/l)	Tổng Phosphor TP (mg/l)	Tổng Nitơ TN (mg/l)	Tổng Coliform (CFU hoặc MPN/100ml)	Coliform chịu nhiệt (CFU hoặc MPN/100ml)	
6,5 – 8,5	≤ 4	≤ 10	≤ 4	≤ 25	≥ 6,0	≤ 0,1	≤ 0,6	≤ 1.000	≤ 200	A
6,0 – 8,5	≤ 6	≤ 15	≤ 6	≤ 100	≥ 5,0	≤ 0,3	≤ 1,5	≤ 5.000	≤ 1.000	B
6,0 – 8,5	≤ 10	≤ 20	≤ 8	> 100 và không có rác nổi	≥ 4,0	≤ 0,5	≤ 2,0	≤ 7.500	≤ 1.500	C
< 6,0 hoặc > 8,5	> 10	> 20	> 8	> 100 và có rác nổi	≥ 2,0	> 0,5	> 2,0	> 7.500	> 1.500	D

A – Chất lượng nước tốt. Nước có thể được sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt, bơi lội, vui chơi dưới nước sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.

B – Chất lượng nước trung bình. Nước có thể sử dụng cho mục đích sản xuất công nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp;

C – Chất lượng nước xấu. Nước không gây mùi khó chịu, có thể được sử dụng cho các mục đích sản xuất công nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp;

D – Chất lượng nước rất xấu, nước có thể được sử dụng cho các mục đích giao thông thủy và các mục đích khác với yêu cầu nước chất lượng thấp.

ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG NƯỚC THEO CHỈ SỐ WQI

(theo quyết định số 1460/QĐ-TCMT ngày 12 tháng 11 năm 2019 của Tổng Cục môi trường về việc ban hành Hướng dẫn kỹ thuật tính toán và công bố chỉ số chất lượng nước Việt Nam)

Giá trị WQI	Mức đánh giá chất lượng nước	Màu	Hiển thị
91 - 100	Sử dụng tốt cho mục đích cấp nước sinh hoạt	Xanh nước biển	
76 - 90	Sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng cần các biện pháp xử lý phù hợp	Xanh lá cây	
51 - 75	Sử dụng cho mục đích tưới tiêu và các mục đích tương đương khác	Vàng	
26 - 50	Sử dụng cho giao thông thủy và các mục đích tương đương khác	Da cam	
10 - 25	Nước ô nhiễm nặng, cần các biện pháp xử lý trong tương lai	Đỏ	
< 10	Nước nhiễm độc, cần có biện pháp khắc phục, xử lý.	Nâu	

GIÁ TRỊ GIỚI HẠN CÁC THÔNG SỐ CHẤT LƯỢNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT
(QCVN 09:2023/BTNMT)

	TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn
Thông số cơ bản	1	pH	-	5,8 - 8,5
	2	Tổng Coliform	MPN hoặc CFU/100ml	3
	3	Nitrate (NO_3^- tính theo Nito)	mg/l	15
	4	Amoni (NH_4^+ tính theo Nito)	mg/l	1
	5	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	1500
	6	Độ cứng (tính theo CaCO_3)	mg/l	500
	7	Arsenic (As)	mg/l	0,05
	8	Chloride (Cl^-)	mg/l	250
Thông số ảnh hưởng sức khỏe con người	9	Nitrite (NO_2^- tính theo Nito)	mg/l	1
	10	Fluoride (F^-)	mg/l	1
	11	Sulfate (SO_4^{2-})	mg/l	400
	12	Cadmi (Cd)	mg/l	0,005
	13	Cyanide (CN^-)	mg/l	0,01
	14	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/l	0,001
	15	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/l	0,01
	16	Tổng Chromi (Cr)	mg/l	0,05
	17	Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/l	1
	18	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/l	3
	19	Nickel (Ni)	mg/l	0,02
	20	Mangan (Mn)	mg/l	0,5
	21	Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/l	5
	22	Seleni (Se)	mg/l	0,01
	23	Aldrin ($\text{C}_{12}\text{H}_8\text{Cl}_6$)	mg/l	0,0001
	24	Lindane ($\text{C}_6\text{H}_6\text{Cl}_6$)	mg/l	0,00002
	25	Dieldrin ($\text{C}_{12}\text{H}_8\text{Cl}_6\text{O}$)	mg/l	0,0001
	26	Tổng DDT (1,1'-(2,2,2-Trichloroethane-1,1-diyl) bis(4-chlorobenzene) ($\text{C}_{14}\text{H}_9\text{Cl}_5$)	mg/l	0,001
	27	Heptachlor & Heptachlorepoxyde ($\text{C}_{10}\text{H}_5\text{Cl}_7$ & $\text{C}_{10}\text{H}_5\text{Cl}_7\text{O}$)	mg/l	0,001
	28	Diazinon ($\text{C}_{12}\text{H}_{21}\text{N}_2\text{O}_3\text{PS}$)	mg/l	0,02
	29	Parathion ($\text{C}_{10}\text{H}_{14}\text{NO}_5\text{PS}$)	mg/l	0,06
	30	Phenol ($\text{C}_6\text{H}_5\text{OH}$)	mg/l	0,001
	31	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
	32	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1
	33	E. Coli	MPN hoặc CFU/100ml	Không phát hiện